

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2833**/UBND-NC

Xuân Lộc, ngày 23 tháng 4 năm 2025

V/v tổ chức lấy ý kiến cử tri
và tổ chức kỳ họp HĐND các
cấp về chủ trương sắp xếp
đơn vị hành chính

Kính gửi:

- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp.

Thực hiện Công văn số 4646/UBND-KGVX ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính.

Để đảm bảo thực hiện quy trình tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính các cấp. Đồng thời, việc tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo đúng tiến độ đề ra. Chủ tịch UBND huyện yêu cầu UBND các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan khẩn trương chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. UBND các xã, thị trấn

- Trên cơ sở dự thảo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và dự thảo Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai (*gửi kèm Công văn này*); UBND các xã, thị trấn tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn và tổ chức kỳ họp HĐND theo hướng dẫn tại Công văn số 2787/UBND-NC ngày 22/4/2025 của UBND huyện, cụ thể:

- UBND các xã, thị trấn tổ chức lấy ý kiến cử tri; hoàn thành việc lấy ý kiến cử tri và tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri về UBND huyện (thông qua Phòng Nội vụ) **trong ngày 23/4/2025**.

- Đề nghị các xã, thị trấn tổ chức kỳ họp HĐND thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai và chủ trương sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và Đồng Nai; hoàn thành việc tổ chức kỳ họp HĐND và tổng hợp báo cáo kết quả về UBND huyện (thông qua Phòng Nội vụ) **trước ngày 25/4/2025**.

2. Tổ chức họp Hội đồng nhân dân huyện

Đề nghị Thường trực HĐND huyện chỉ đạo tổ chức kỳ họp HĐND thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai và chủ trương sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và Đồng Nai; hoàn thành việc tổ chức kỳ họp HĐND và tổng hợp, thông tin kết quả về UBND huyện (thông qua Phòng Nội vụ) **trong ngày 26/4/2025.**

3. Giao Phòng Nội vụ

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn triển khai thực hiện lấy ý kiến cử tri.

- Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, HĐND cấp huyện, cấp xã tham mưu UBND huyện trình HĐND huyện Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp.

4. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện

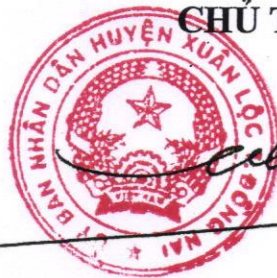
- Phối hợp với Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin, Phòng Nội vụ đăng tải tài liệu phục vụ lấy ý kiến cử tri trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Phối hợp với Phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo quy định.

Để đảm bảo hoàn thành hồ sơ lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 27/4/2025. Yêu cầu các cơ quan đơn vị, địa phương nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về UBND huyện (thông qua Phòng Nội vụ) để được hướng dẫn, giải quyết./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Chỉ đạo thực hiện KL số 127 huyện;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Chánh VP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- Lưu: VT-TH, PNV.Trung.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Cát Tiên

Số: 4646/UBND-KGVX

Đồng Nai, ngày 22 tháng 4 năm 2025

V/v tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 76/NQ-UBTVQH 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; căn cứ ý kiến thống nhất của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai, tại cuộc họp ngày 22/4/2025;

Để đảm bảo thực hiện quy trình tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trên cơ sở Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và Đề án sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai (gửi kèm công văn này) đăng tải tài liệu trên Cổng thông tin điện tử của cấp huyện; chỉ đạo tổ chức việc lấy ý kiến nhân dân và tổ chức kỳ họp HĐND cấp xã, cấp huyện trên địa bàn theo quy định¹.

a) Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri về UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) hoàn thành **trước ngày 24/4/2025**.

¹ Quy trình tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại Văn bản số 2166/SNV-TCBC ngày 21/4/2025.

b) Tổ chức họp HĐND cấp xã, cấp huyện

Chỉ đạo UBND cấp xã báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp tổ chức kỳ họp HĐND thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; tổng hợp báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 27/4/2025.

2. Giao Sở Nội vụ

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai tổ chức thực hiện lấy ý kiến cử tri.

- Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri; kết quả họp HĐND cấp huyện, cấp xã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo lịch ấn định của Thường trực HĐND tỉnh.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh

- Phối hợp Sở Nội vụ đăng tải tài liệu phục vụ lấy ý kiến cử tri trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Phối hợp Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo quy định.

Để đảm bảo hoàn thành hồ sơ, đề án báo cáo Bộ Nội vụ trước ngày 01/5/2025. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết. *KL*

(Kèm theo Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Thường trực Ban Chỉ đạo KL 127 của TU;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.KGVX.

E/Hà-VX/4/2024



CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



PHƯƠNG ÁN 55 ĐƠN VỊ
SÁP NẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 46/UBND-KGVX ngày 22/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

22/4/2025

22/4/2023

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)					Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú	
			Hiện trạng	4	5	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	8	9	Tổng dân số				So với tiêu chuẩn
1	P. Tân Hạnh	Biên Hòa	6.09		110.73%	21.46	390.18%	11,189	53.28%	74,919	10	11	12	13	Đạt
	P. Hóa An	Biên Hòa	6.83		124.18%			23,598	112.37%						
	P. Bửu Hòa	Biên Hòa	4.18		76.00%			23,315	111.02%						
	P. Tân Vạn	Biên Hòa	4.36		79.27%			16,817	80.08%						
	P. Bửu Long	Biên Hòa	5.81		105.64%			27,779	132.28%						
2	P. Quang Vinh	Biên Hòa	1.75		31.82%	31.00	563.64%	31,963	152.20%	197,060			Trần Biên	Trụ sở Thành ủy Biên Hòa	Đạt
	P. Trung Dũng	Biên Hòa	2.59		47.09%			50,217	239.13%						
	P. Thống Nhất	Biên Hòa	3.42		62.18%			26,213	124.82%						
	P. Hiệp Hòa	Biên Hòa	7.04		128.00%			14,387	68.51%						
	P. An Bình	Biên Hòa	10.39		188.91%			46,501	221.43%						
3	P. Tân Hiệp	Biên Hòa	3.47		63.09%	10.81	196.55%	27,083	128.97%	139,441			Tam Hiệp	UBND P. Tam Hiệp	Đạt
	P. Tân Mai	Biên Hòa	2.68		48.73%			40,320	192.00%						
	P. Tam Hiệp	Biên Hòa	2.17		39.45%			33,876	161.31%						
	P. Bình Đa	Biên Hòa	2.49		45.27%			38,162	181.72%						



STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
4	P. Long Bình	Biên Hòa	34.91	634.73%	816.55%	44.91	71,709	341.47%	802.92%	Long Bình	UBND P. Long Bình	Đạt	
	P. Hồ Nai	Biên Hòa	3.88	70.55%			47,892	228.06%					
	P. Tân Biên	Biên Hòa	6.12	111.27%			49,013	233.40%					
5	P. Trảng Dài	Biên Hòa	14.46	262.91%	678.00%	37.29	98,864	470.78%	499.87%	Trảng Dài	UBND P. Trảng Dài	Đạt	
	X. Thiện Tân	Vĩnh Cửu	22.83	76.10%			6,108	38.18%					
6	P. Tân Hòa	Biên Hòa	3.94	71.64%	415.45%	22.85	43,022	204.87%	375.72%	Hồ Nai	UBND X. Tân Hòa	Đạt	
	X. Hồ Nai 3	Trảng Bom	18.91	63.03%			35,880	224.25%					
7	P. Long Bình Tân	Biên Hòa	11.58	210.55%	589.09%	32.40	44,926	213.93%	353.26%	Long Hưng	UBND xã Long Hưng	Đạt	
	P. An Hoà	Biên Hòa	9.20	167.27%			22,062	105.06%					
	X. Long Hưng	Biên Hòa	11.62	38.73%			7,196	44.98%					
8	P. Phước Tân	Biên Hòa	42.83	778.73%	778.73%	42.83	64,181	305.62%	305.62%	Phước Tân	UBND P. Phước Tân	Đạt	
9	P. Tam Phước	Biên Hòa	45.09	819.82%	819.82%	45.09	48,313	230.06%	230.06%	Tam Phước	UBND P. Tam Phước	Đạt	
10	X. Phú Hữu	Nhon Trạch	21.74	72.47%	326.73%	98.02	14,096	88.10%	346.03%	Đại Phước	UBND X. Phú Đông	Đạt	
	X. Phước Khánh	Nhon Trạch	37.57	125.23%			14,641	91.51%					
	X. Phú Đông	Nhon Trạch	22.12	73.73%			14,562	91.01%					
	X. Đại Phước	Nhon Trạch	16.59	55.30%			12,065	75.41%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
11	X. Phú Thạnh	Nhơn Trạch	17.50	58.33%	108.04	360.13%	12,430	77.69%	78,589	UBND H. Nhơn Trạch	Đạt		
	X. Long Tân	Nhơn Trạch	35.70	119.00%		11,615	72.59%						
	X. Phú Hội	Nhơn Trạch	19.07	63.57%		10,845	67.78%						
	X. Phước Thiện	Nhơn Trạch	17.02	56.73%		20,984	131.15%						
	TT. Hiệp Phước	Nhơn Trạch	18.75	62.50%		22,715	141.97%						
12	X. Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch	33.26	110.87%	170.72	569.07%	25,569	159.81%	51,088	Phước An	Đạt		
	X. Phước An	Nhơn Trạch	113.65	378.83%			11,591	72.44%					
	X. Long Thọ	Nhơn Trạch	23.81	79.37%			13,928	87.05%					
13	X. Tân Hiệp	Long Thành	31.28	104.27%	85.86	286.20%	14,045	87.78%	55,914	Phước Thái	Đạt		
	X. Phước Bình	Long Thành	36.69	122.30%			14,666	91.66%					
	X. Phước Thái	Long Thành	17.89	59.63%			27,203	170.02%					
14	X. Long Phước	Long Thành	37.48	124.93%	81.83	272.77%	24,491	153.07%	42,453	Long Phước	Đạt		
	X. Bầu Cạn	Long Thành	44.35	147.83%			17,962	112.26%					
15	X. Bình An	Long Thành	29.10	97.00%	59.41	198.03%	9,955	62.22%	25,506	Bình An	Đạt		
	X. Long Đức	Long Thành	30.31	101.03%			15,551	97.19%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
16	TT. Long Thành	Long Thành	9.16	30.53%	130.12	433.73%	38,011	237.57%	93,006	581.29%	Long Thành	UBND H. Long Thành	Đạt
	X. Long An	Long Thành	28.22	94.07%			20,364	127.28%					
	X. Lộc An	Long Thành	20.27	67.57%			14,894	93.09%					
	X. Bình Sơn	Long Thành	72.47	241.57%			19,737	123.36%					
17	X. Tam An	Long Thành	25.83	86.10%	58.32	194.40%	18,800	117.50%	59,666	372.91%	An Phước	UBND X. An Phước	Đạt
	X. An Phước	Long Thành	32.49	108.30%			40,866	255.41%					
18	X. An Viễn	Trảng Bom	21.95	73.17%	47.74	159.13%	9,749	60.93%	24,150.00	150.94%	An Viễn	UBND X An Viễn	Đạt
	X. Đồi 61	Trảng Bom	25.79	85.97%			14,401	90.01%					
19	X. Bắc Sơn	Trảng Bom	22.47	74.90%	36.68	122.27%	57,557	359.73%	83,354.00	520.96%	Bình Minh	UBND X Bình Minh	Đạt
	X. Bình Minh	Trảng Bom	14.21	47.37%			25,797	161.23%					
	X. Giang Diên	Trảng Bom	9.08	30.27%			8,849	55.31%					
20	X. Quảng Tiến	Trảng Bom	7.04	23.47%	68.77	229.23%	19,337	120.86%	92,712.00	579.45%	Trảng Bom	UBND huyện Trảng Bom	Đạt
	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	9.36	31.20%			29,226	182.66%					
	X. Sông Trầu	Trảng Bom	43.29	144.30%			35,300	220.63%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
21	X. Thanh Bình	Trảng Bom	31.14	103.80%	97.50	16,800	105.00%	55,559	347.24%	Bầu Hàm	UBND X. Cây Gáo	Đạt	
	X. Cây Gáo	Trảng Bom	17.37	57.90%		12,572	78.58%						
	X. Sông Thao	Trảng Bom	26.49	88.30%		13,747	85.92%						
	X. Bầu Hàm	Trảng Bom	22.50	75.00%		12,440	77.75%						
22	X. Tây Hoà	Trảng Bom	14.44	48.13%	57.64	18,426	115.16%	57,825	361.41%	Hưng Thịnh	UBND X. Trung Hòa	Đạt	
	X. Trung Hoà	Trảng Bom	14.92	49.73%		14,285	89.28%						
	X. Đông Hoà	Trảng Bom	11.36	37.87%		14,420	90.13%						
	X. Hưng Thịnh	Trảng Bom	16.92	56.40%		10,694	66.84%						
23	X. Hưng Lộc	Thống Nhất	35.12	117.07%	98.87	21,333	133.33%	71,921	449.51%	Dầu Giấy	UBND H. Thống Nhất	Đạt	
	TT. Dầu Giấy	Thống Nhất	14.14	47.13%		23,281	145.51%						
	X. Bầu Hàm 2	Thống Nhất	30.12	100.40%		12,321	77.01%						
	X. Lộ 25	Thống Nhất	19.49	64.97%		14986	93.66%						



STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
24	X. Quang Trung	Thống Nhất	30.47	101.57%	82.72	275.73%	23,835	148.97%	79,274	495.46%	Gia Kiệm	UBND X. Gia Kiệm	Đạt
	X. Gia Kiệm	Thống Nhất	33.26	110.87%		29,334	183.34%						
	X. Gia Tân 3	Thống Nhất	18.99	63.30%		26,105	163.16%						
25	X. Gia Tân 1	Thống Nhất	21.14	70.47%	120.07	400.23%	18,992	118.70%	71,665.00	447.91%	Thống Nhất	UBND X. Gia Tân 1	Đạt
	X. Gia Tân 2	Thống Nhất	14.61	48.70%			17,360	108.50%					
	X. Phú Cường	Định Quán	56.35	187.83%			18,830	117.69%					
	X. Phú Túc	Định Quán	27.97	93.23%			16,483	103.02%					
26	P. Suối Tre	Long Khánh	24.21	440.18%	77.21	1403.82%	13,218	62.94%	36,195	172.36%	Bình Lộc	UBND X. Bình Lộc	Đạt
	X. Bình Lộc	Long Khánh	21.81	72.70%			10,441	65.26%					
	X. Xuân Thiện	Thống Nhất	31.19	103.97%			12,536	78.35%					
27	P. Bảo Vinh	Long Khánh	15.77	286.73%	50.85	924.55%	22,429	106.80%	36,989	176.14%	Bảo Vinh	UBND P. Bảo Vinh	Đạt
	X. Bảo Quang	Long Khánh	35.08	116.93%			14,560	91.00%					
28	P. Xuân Lập	Long Khánh	16.25	295.45%	29.19	530.73%	11,442	54.49%	18,947	90.22%	Xuân Lập	UBND X. Bầu Sen	Chưa đạt dân số
	P. Bầu Sen	Long Khánh	12.94	235.27%			7,505	35.74%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
29	P. Xuân An	Long Khánh	3.81	69.27%	21.32	387.64%	41,673	198.44%	77,070	367.00%	Long Khánh	UBND TP. Long Khánh	Đạt
	P. Xuân Bình	Long Khánh	1.21	22.00%			9,892	47.10%					
	P. Xuân Hoà	Long Khánh	2.18	39.64%			10,650	50.71%					
	P. Phú Bình	Long Khánh	2.33	42.36%			5,761	27.43%					
	X. Bầu Trám	Long Khánh	11.79	39.30%			9,094	56.84%					
30	P. Xuân Tân	Long Khánh	10.62	193.09%	45.60	829.09%	11,221	53.43%	24,931.00	118.72%	Hàng Gòn	UBND P. Hàng Gòn	Đạt
	X. Hàng Gòn	Long Khánh	34.98	116.60%			13,710	85.69%					
31	X. Xuân Quế	Cẩm Mỹ	45.03	150.10%	92.91	309.70%	10,441	65.26%	21,189	132.43%	Xuân Quế	UBND X. Xuân Quế	Đạt
	X. Sóng Nhạn	Cẩm Mỹ	47.88	159.60%			10,748	67.18%					
32	X. Cẩm Đường	Long Thành	15.08	50.27%	82.11	273.70%	8,766	54.79%	26,565	166.03%	Thừa Đức	UBND X. Thừa Đức	Đạt
	X. Thừa Đức	Cẩm Mỹ	29.90	99.67%			10,322	64.51%					
	X. Xuân Đường	Cẩm Mỹ	37.13	123.77%			7,477	46.73%					
33	X. Nhân Nghĩa	Cẩm Mỹ	16.30	54.33%	113.14	377.13%	7,679	47.99%	45,728	285.80%	Cẩm Mỹ	UBND H. Cẩm Mỹ	Đạt
	TT. Long Giao	Cẩm Mỹ	33.78	112.60%			8,365	52.28%					
	X. Bảo Bình	Cẩm Mỹ	35.65	118.83%			16,026	100.16%					
	X. Xuân Mỹ	Cẩm Mỹ	27.41	91.37%			13,658	85.36%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
34	X. Lâm Sơn	Cẩm Mỹ	32.47	108.23%	218.67%	65.60	10,675	66.72%	195.91%	31,346	Sông Ray	UBND X. Sông Ray	Đạt
	X. Sông Ray	Cẩm Mỹ	33.13	110.43%			20,671	129.19%					
	X. Xuân Tây	Cẩm Mỹ	52.99	176.63%			23,371	146.07%					
35	X. Xuân Đông	Cẩm Mỹ	49.48	164.93%	359.90%	107.97	22,748	142.18%	297.64%	47,623.00	Xuân Đông	UBND X Xuân Đông	Đạt
	Tiếp nhận ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm	Xuân Lộc	5.50	18.33%			1,504	9.40%					
	X. Xuân Bảo	Cẩm Mỹ	21.44	71.47%			11,684	73.03%					
36	X. Bảo Hòa	Xuân Lộc	17.81	59.37%	174.30%	52.29	15,345	95.91%	230.44%	36,870.00	Xuân Định	UBND X. Xuân Định	Đạt
	X. Xuân Định	Xuân Lộc	13.04	43.47%			9,841	61.51%					
	X. Xuân Phú	Xuân Lộc	38.60	128.67%			19,616	122.60%					
37	X. Lang Minh	Xuân Lộc	17.03	56.77%	185.43%	55.63	9,992	62.45%	185.05%	29,608.00	Xuân Phú	UBND X Xuân Phú	Đạt
	X. Suối Cát	Xuân Lộc	17.14	57.13%			15,185	94.91%					
	X. Xuân Thọ	Xuân Lộc	37.54	125.13%			24,228	151.43%					
38	X. Xuân Trường	Xuân Lộc	47.23	157.43%	468.33%	140.50	21,686	135.54%	651.90%	104,304	Xuân Lộc	UBND H. Xuân Lộc	Đạt
	X. Xuân Hiệp	Xuân Lộc	24.64	82.13%			20,112	125.70%					
	TT. Gia Ray	Xuân Lộc	13.95	46.50%			23,093	144.33%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
39	X. Xuân Hòa	Xuân Lộc	87.07	290.23%	305.96	509.93%	15,426	96.41%	78,491	490.57%	Xuân Hòa	UBND X. Xuân Hưng	Đạt
	X. Xuân Hưng	Xuân Lộc	104.27	347.57%			31,872	199.20%					
	X. Xuân Tâm	Xuân Lộc	120.12	400.40%			32,697	204.36%					
	Điều chỉnh nguyên trạng ấp Bằng Lăng (xã Xuân Tâm) về xã	Xuân Lộc	5.50	18.33%			1,504	9.40%					
40	X. Xuân Thành	Xuân Lộc	68.70	229.00%	122.71	409.03%	11,467	71.67%	22,007	137.54%	Xuân Thành	UBND X. Xuân Thành	Đạt
	X. Suối Cao	Xuân Lộc	54.01	180.03%			10,540	65.88%					
	41	X. Xuân Bắc	Xuân Lộc	63.17	210.57%	96.44	321.47%	24,005	150.03%	44,866	280.41%	Xuân Bắc	UBND X. Xuân Bắc
X. Suối Nho		Định Quán	33.27	110.90%	20,861			130.38%					
42	X. Túc Trung	Định Quán	51.42	171.40%	133.45	444.83%	13,453	84.08%	33,311	208.19%	La Ngà	UBND X. La Ngà	Đạt
	X. La Ngà	Định Quán	82.03	273.43%			19,858	124.11%					
43	X. Phú Ngọc	Định Quán	70.15	233.83%	295.82	986.07%	22,783	142.39%	85,523.00	534.52%	Định Quán	UBND H. Định Quán	Đạt
	X. Gia Canh	Định Quán	171.98	573.27%			23,762	148.51%					
	TT. Định Quán	Định Quán	10.04	33.47%			27,942	174.64%					
	X. Ngọc Định	Định Quán	43.65	145.50%			11,036	68.98%					

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
44	X. Thanh Sơn	Định Quán	315.40	1051.33%	1051.33%	315.40	1051.33%	33,342	208.39%	208.39%	Thanh Sơn	UBND X. Thanh Sơn	Đạt
45	X. Phú Vinh	Định Quán	24.52	81.73%	231.50%	69.45	231.50%	19,133	119.58%	195.80%	Phú Vinh	UBND X. Phú Vinh	Đạt
	X. Phú Tân	Định Quán	44.93	149.77%				12,195	76.22%				
46	X. Phú Lợi	Định Quán	25.55	85.17%	205.10%	61.53	205.10%	18,252	114.08%	229.88%	Phú Hòa	UBND X. Phú Hòa	Đạt
	X. Phú Hòa	Định Quán	15.62	52.07%				7,995	49.97%				
	X. Phú Điện	Tân Phú	20.36	67.87%				10,534	65.84%				
47	X. Phú Thịnh	Tân Phú	26.69	88.97%	280.00%	84.00	280.00%	11,922	74.51%	213.49%	Tà Lài	UBND X. Phú Lập	Đạt
	X. Phú Lập	Tân Phú	30.21	100.70%				12,510	78.19%				
	X. Tà Lài	Tân Phú	27.10	90.33%				9,726	60.79%				
48	X. Phú An	Tân Phú	52.35	174.50%	274.23%	82.27	274.23%	5,513	34.46%	99.51%	Nam Cát Tiên	UBND X. Nam Cát Tiên	Đạt
	X. Nam Cát Tiên	Tân Phú	29.92	99.73%				10,409	65.06%				
49	X. Phú Lộc	Tân Phú	30.87	102.90%	352.70%	105.81	352.70%	9,894	61.84%	479.78%	Tân Phú	UBND H. Tân Phú	Đạt
	TT. Tân Phú	Tân Phú	8.10	27.00%				24,852	155.33%				
	X. Trà Cổ	Tân Phú	17.12	57.07%				9,191	57.44%				
	X. Phú Thanh	Tân Phú	28.15	93.83%				17,299	108.12%				
	X. Phú Xuân	Tân Phú	21.57	71.90%				15,529	97.06%				

STT	ĐVHC cấp xã	ĐVHC cấp huyện	Diện tích tự nhiên (km2)				Dân số (người)				Dự kiến tên gọi	Dự kiến trung tâm hành chính	Ghi chú
			Hiện trạng	Tổng diện tích	So với tiêu chuẩn	Hiện trạng	Tổng dân số	So với tiêu chuẩn					
50	X. Phú Lâm	Tân Phú	6.26	20.87%	224.50%	17,464	109.15%	389.72%	Phú Lâm	UBND X. Phú Lâm	Đạt		
	X. Thanh Sơn	Tân Phú	15.45	51.50%		8,118	50.74%						
	X. Phú Bình	Tân Phú	15.81	52.70%		14,783	92.39%						
	X. Phú Sơn	Tân Phú	29.83	99.43%		21,990	137.44%						
51	X. Đak Lua	Tân Phú	415.13	1383.77%	415.13	1383.77%	8,234	51.46%	Đak Lua	UBND xã Đak Lua	Biệt lập (Đạt)		
52	X. Phú Lý	Vĩnh Cửu	279.00	930.00%	279.00	930.00%	15,992	99.95%	Phú Lý	UBND X. Phú Lý	Biệt lập (Đạt)		
53	X. Mã Đà	Vĩnh Cửu	401.08	1336.93%	2201.53%	8,883	55.52%	318.93%	Trị An	UBND H. Vĩnh Cửu	Đạt		
	X. Trị An	Vĩnh Cửu	227.98	759.93%		10,219	63.87%						
	TT. Vĩnh An	Vĩnh Cửu	31.40	104.67%		31,926	199.54%						
54	X. Tân An	Vĩnh Cửu	52.66	175.53%	267.47%	11,308	70.68%	245.57%	Tân An	UBND X. Tân An	Đạt		
	X. Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	27.58	91.93%		27,983	174.89%						
55	P. Tân Phong	Biên Hòa	16.72	304.00%	1151.45%	52,011	247.67%	483.85%	Tân Triều	UBND X. Thanh Phú	Đạt		
	X. Tân Bình	Vĩnh Cửu	17.81	59.37%		21,143	132.14%						
	X. Bình Lợi	Vĩnh Cửu	15.26	50.87%		8,594	53.71%						
	X. Thạnh Phú	Vĩnh Cửu	13.54	45.13%		19,860	124.13%						